CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ANOVA AGRI
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ III NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ANOVA AGRI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ANOVA AGRI
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L="315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam", O=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ANOVA AGRI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ANOVA AGRI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301447257, E=phi.nguyenxuan@anovaagri.com.vn
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 15:58:03+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ANOVA AGRI
(Tên trước đây là Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer)
Địa chỉ: 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
9 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

NỘI DUNG **TRANG**

Mục lục 1

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 2

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 5
- Báo cáo tình hình tài chính riêng
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Anova Agri (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

I. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Anova Agri hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 ngày 19 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 34 ngày 02 tháng 07 năm 2026 do Sở Tài Chính TP. Hồ Chí Minh cấp.

- Vốn điều lệ : 1.197.843.250.000 VND
- Trụ sở chính : 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : (028) 3846 6888
- Mã chứng khoán : NCG

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý (CPC 865));
- Bán lẻ thực phẩm (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh) (CPC 631).

  Chi tiết: Ngoại trừ các hoạt động kinh doanh theo Mục A. 16 Phụ lục 1 Nghị định 31/2021/NĐ-CP, trong đó có các sản phẩm bị ngoại trừ ra khỏi phạm vi cam kết WTO như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp. Chi tiết: Trồng rừng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ lương thực (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh) (CPC 631).

  Chi tiết: Ngoại trừ các hoạt động kinh doanh theo Mục A. 16 Phụ lục 1 Nghị định 31/2021/NĐ-CP, trong đó có các sản phẩm bị ngoại trừ ra khỏi phạm vi cam kết WTO như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
  Chi tiết: Thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 11 Luật Kinh doanh Bất động sản, ngoại trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyên nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng;
- Tư vấn máy vi tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính.
  Chi tiết: Dịch vụ tư vấn phần mềm và tư vấn hệ thống (CPC 842);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.
  Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh, ngoại trừ các hoạt động kinh doanh theo Mục A. 16 Phụ lục 1 Nghị định 31/2021/NĐ-CP, trong đó có các sản phẩm bị ngoại trừ ra khỏi phạm vi cam kết WTO như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
  Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 513);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Thực hiện theo quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ); (CPC 622) (không hoạt động tại trụ sở);

- Bán lẻ đồ uống (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh) (CPC 631).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.
  Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Thực hiện theo quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ); (CPC 622) (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
  Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Thực hiện theo quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ); (CPC 622) (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Trồng cây mía;
- Bán buôn thực phẩm.
  Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Thực hiện theo quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ); (CPC 622) (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn đồ uống (không hoạt động tại trụ sở);

II. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Hội đồng quản trị		
Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/06/2021
Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/08/2025
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 11/02/2022 Miễn nhiệm ngày 29/06/2026
Bà Trần Thu Hằng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 29/06/2026
Ủy ban Kiểm toán		
Bà Trần Thị Thu Thảo	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11/02/2022 Miễn nhiệm ngày 29/06/2026
Bà Trần Thu Hằng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/06/2026
Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/12/2022

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ban Tổng Giám đốc		
Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/01/2026
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2025
Ông Trần Mạnh Hào	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/10/2025 Miễn nhiệm ngày 23/01/2026
Đại diện theo pháp luật		
Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/12/2025

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hiếu Liêm - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

III. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho giai đoạn 9 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm báo cáo này.

IV. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn 9 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

V. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Anova Agri phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026
TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hiếu Liêm
Chủ tịch HĐQT kiêm đại diện pháp luật

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**249.531.576.603**	**182.282.239.091**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**17.715.372.341**	**158.483.008.609**
Tiền	111	V.1	3.205.156.587	158.483.008.609
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	14.510.215.754	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**55.988.640.029**	**-**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	55.988.640.029	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**174.154.087.877**	**23.706.745.571**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	15.463.472.020	11.499.894.854
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.517.990.194	1.322.751.274
Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	157.394.443.500	10.884.099.443
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(221.817.837)	-
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.673.476.356**	**92.484.911**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.6a	1.673.476.356	92.484.911
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.756.865.639.869**	**1.717.560.790.189**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**15.000.000**	**15.000.000**
Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	15.000.000	15.000.000
Tài sản cố định	**220**		**4.254.066.631**	**273.379.632**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2.230.455.521	273.379.632
Nguyên giá	*222*		*6.410.034.149*	*4.209.840.329*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(4.179.578.628)*	*(3.936.460.697)*
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	2.023.611.110	-
Nguyên giá	*228*		*17.038.706.650*	*14.688.706.650*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(15.015.095.540)*	*(14.688.706.650)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**942.592.593**	**2.042.000.000**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.9	942.592.593	2.042.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**1.751.059.173.892**	**1.715.199.131.149**
Đầu tư vào công ty con	261	V.10	2.521.516.495.000	2.521.516.495.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.10	43.555.224.469	43.555.224.469
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.10	33.530.784.778	33.530.784.778
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	V.10	(927.187.625.367)	(891.456.518.851)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2b	79.644.295.012	8.053.145.753
Tài sản dài hạn khác	**270**		**594.806.753**	**31.279.408**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.6b	594.806.753	31.279.408
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**2.006.397.216.472**	**1.899.843.029.280**

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**358.417.821.765**	**332.844.636.275**
Nợ ngắn hạn	**310**		**355.592.501.570**	**330.219.822.675**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	693.796.574	16.409.260
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		219.132.930	219.132.930
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12	689.721.894	502.877.967
Phải trả người lao động	315		1.102.058.399	1.231.019.300
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	12.830.877.211	2.925.554.411
Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	87.174.039.562	68.459.640.181
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15	252.882.875.000	256.846.037.500
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	19.151.126
Nợ dài hạn	**330**		**2.825.320.195**	**2.624.813.600**
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.16	2.825.320.195	2.624.813.600
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.647.979.394.707**	**1.566.998.393.005**
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	1.197.843.250.000	1.197.843.250.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.197.843.250.000*	*1.197.843.250.000*
Thặng dư vốn	412	V.17	426.598.785.061	426.598.785.061
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	56.168.593.424	56.168.593.424
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.17	(32.631.233.778)	(113.612.235.480)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*(121.358.384.351)*	*(231.873.895.576)*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*420b*		*88.727.150.573*	*118.261.660.096*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.006.397.216.472**	**1.899.843.029.280**

TP. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Xuân Phi	Đỗ Thị Mỹ Nhung	Nguyễn Hiếu Liêm
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT kiêm đại diện pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2026	Quý 3/2025 (Trình bày lại)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này: Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**4.887.549.157**	**6.032.160.389**	**14.314.355.676**	**18.039.080.939**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**4.887.549.157**	**6.032.160.389**	**14.314.355.676**	**18.039.080.939**
Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**2.337.124.674**	**1.668.223.131**	**6.367.461.415**	**4.816.083.847**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**2.550.424.483**	**4.363.937.258**	**7.946.894.261**	**13.222.997.092**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	101.224.962.318	2.195.079	168.079.782.548	50.940.762.369
Chi phí tài chính	23	VI.4	9.949.990.225	27.189.538.541	65.323.532.839	84.477.966.538
- *Trong đó: Chi phí đi vay*	*24*		*6.726.850.396*	*7.245.145.034*	*20.150.572.154*	*22.176.219.416*
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	7.939.387.186	5.803.914.231	21.971.993.397	13.966.846.656
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**85.886.009.390**	**(28.627.320.435)**	**88.731.150.573**	**(34.281.053.733)**
Thu nhập khác	31		-	107.131.562	-	107.131.562
Chi phí khác	32		4.000.000	50.609.999	4.000.000	50.609.999
Lợi nhuận khác	**40**		**(4.000.000)**	**56.521.563**	**(4.000.000)**	**56.521.563**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**85.882.009.390**	**(28.570.798.872)**	**88.727.150.573**	**(34.224.532.170)**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**85.882.009.390**	**(28.570.798.872)**	**88.727.150.573**	**(34.224.532.170)**

TP. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT kiêm đại diện pháp luật
Nguyễn Xuân Phi	Đỗ Thị Mỹ Nhung	Nguyễn Hiếu Liêm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ANOVA AGRI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	***01***		***88.727.150.573***	***(34.224.532.170)***
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		569.506.821	107.174.398
Các khoản dự phòng	03		35.952.924.353	46.349.765.414
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.443.100.531)	10.414.093.416
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(162.636.682.017)	(50.940.762.369)
Chi phí đi vay	06		20.150.572.154	22.176.219.416
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(22.679.628.647)***	***(6.118.041.895)***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(42.830.730.220)	24.216.973.304
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.583.315.353	459.910.777
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.144.518.790)	26.019.436
Chi phí đi vay đã trả	14		(3.183.562)	(63.819.638)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.739.137.627)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(64.813.883.493)***	***18.521.041.984***
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.450.786.413)	(33.055.556)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(185.650.808.219)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		62.396.763.110	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50.751.078.747	14.319.012.345
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(75.953.752.775)***	***14.285.956.789***
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		-	4.800.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(30.591.960.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***-***	***(25.791.960.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(140.767.636.268)**	**7.015.038.773**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**158.483.008.609**	**915.689.451**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**17.715.372.341**	**7.930.728.224**

TP. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT kiêm đại diện pháp luật
Nguyễn Xuân Phi	Đỗ Thị Mỹ Nhung	Nguyễn Hiếu Liêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Đầu tư Anova Agri (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác.

3. Ngành nghề kinh doanh chính
Tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý) và thực hiện các hoạt động huy động vốn và đầu tư cho Công ty và các công ty thành viên.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Số lượng cán bộ, công nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 36 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 31 nhân viên).

6. Cấu trúc Công ty

6.1. Công ty con

Công ty - Trụ sở	Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ lợi ích %
Công ty Cổ phần Anova Feed Trụ sở: Cụm Công nghiệp Tập đoàn Anova, Ấp Long Cang, Xã Long Cang, Tỉnh Tây Ninh	**99,99**	**99,99**
Tổng Công ty Mía đường II - CTCP Trụ sở: Số 54-56 Lê Quốc Hưng, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	**94,96**	**94,96**
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn VET Trụ sở: Cụm công nghiệp Tập đoàn Anova, Xã Long Cang, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	**99,67**	**99,67**
Công ty Cổ phần Anova Farm Trụ sở: 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	**99,84**	**99,84**
Công ty Liên doanh TNHH Anova Trụ sở: 36 Đại Lộ Độc Lập, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	**57,00**	**57,00**
Công ty Cổ phần Thành Nhơn Trụ sở: 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	**99,556**	**99,556**
Công ty Cổ phần Anova Biotech Trụ sở: 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	**99,80**	**99,80**
Công ty Cổ phần Anova Tech Trụ sở: 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	**85,83**	**85,83**

Công ty - Trụ sở	Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ lợi ích %
Công ty TNHH Asian PacifiXo	**99,89**	**99,89**
(tên cũ là Công ty TNHH Thực Phẩm Mặt Trời Mọc)		
Trụ sở: 5.07 Khu chung cư kết hợp thương mại, Văn phòng Lô X (Sunrise City North), 27 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam		

6.2. *Công ty liên doanh, liên kết*

Công ty - Trụ sở	Tỷ lệ vốn góp %	Tỷ lệ lợi ích %
Công ty Liên doanh Bio- Pharmachemie	**30,00**	**30,00**
Trụ sở: Số 2/3, Đường Tăng Nhơn Phú, Khu phố 19, Phường Phước Long, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Vet Va Co	**23,84**	**23,84**
Trụ sở: Km 18, quốc lộ 32, xã Hoài Đức, TP. Hà Nội		

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như có trình bày tại thuyết minh số III.1 dưới đây, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho các Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 của Bộ tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ tài chính và Thông tư 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ tài chính. Các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu của Công ty và Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/09/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026. Do vậy các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế các Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 của Bộ tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ tài chính và Thông tư 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ tài chính. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay: áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận góp vốn: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày góp vốn, nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bằng ngoại tệ: Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không phải là tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền") và các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này.Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu giao dịch bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý/nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản hữu hình, nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo Kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	05

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mua mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một số tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi thanh lý tài sản vô hình, nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo Kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Phần mềm máy tính	03 - 08

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi theo từng kỳ hạn chờ phân bổ đã phát sinh, số đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí chờ phân bổ khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền chờ phân bổ để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm phát sinh được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền chờ phân bổ để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm phát sinh được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả giao dịch bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản vay, nợ phải trả bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty vay tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Phân loại các khoản nợ vay khi lập BCTC theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá. Ngoài ra, thặng dư vốn cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

12. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý) và khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.537.388	8.413.886
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.202.619.199	158.474.594.723
Các khoản tương đương tiền	14.510.215.754	-
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	*14.510.215.754*	-
Cộng	**17.715.372.341**	**158.483.008.609**

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Sài Gòn	3.060.810.731	158.472.901.861
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Sài Gòn	137.579.114	-
Các ngân hàng khác	4.229.354	1.692.862
Cộng	**3.202.619.199**	**158.474.594.723**

Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền theo từng ngân hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Sài Gòn	12.004.684.932	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Sài Gòn	2.505.530.822	-
Cộng	**14.510.215.754**	-

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
2a.	***Ngắn hạn***	***55.988.640.029***	-
	Tiền gửi có kỳ hạn	55.988.640.029	-
	Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Điện Lực	*55.988.640.029*	-
2b.	***Dài hạn***	***79.644.295.012***	***8.053.145.753***
	Cho các bên liên quan vay	79.644.295.012	8.053.145.753
	Công ty Cổ phần Anova Farm	*5.226.146.662*	*6.047.556.712*
	Công ty TNHH Asian PacifiXo	*30.469.747.950*	*2.005.589.041*
	Tổng công ty Mía đường II - CTCP	*43.948.400.400*	-
	Cộng	**135.632.935.041**	**8.053.145.753**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***5.370.159.020***	***1.441.445.254***
Công ty Liên doanh TNHH Anova	275.002.166	-
Công ty Cổ phần Anova Feed	4.587.761.500	988.170.500
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	170.320.154	116.199.554
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	337.075.200	337.075.200
Phải thu các khách hàng khác	***10.093.313.000***	***10.058.449.600***
Công ty Cổ phần Phát triển Nam Kỳ	10.000.000.000	10.000.000.000
Các khách hàng khác	93.313.000	58.449.600
Cộng	**15.463.472.020**	**11.499.894.854**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
Trả trước các bên liên quan	1.265.727.274	1.265.727.274
Công ty Cổ phần Global Membership	*1.265.727.274*	*1.265.727.274*
Các khách hàng khác	252.262.920	57.024.000
Cộng	**1.517.990.194**	**1.322.751.274**

5. Phải thu khác

		Số cuối kỳ		Số đầu năm (Trình bày lại)	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5a.	***Ngắn hạn***	***157.394.443.500***	-	***10.884.099.443***	-
	Tạm ứng	1.977.200.000	-	2.014.200.000	-
	Phải thu các bên liên quan	155.295.932.871	-	8.869.899.443	-
	Công ty Cổ phần Anova Feed	*83.079.405.465*	-	*8.869.899.443*	-
	Công ty Cổ phần Anova Biotech	*6.364.930.098*	-	-	-
	Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn VET	*2.652.952.536*	-	-	-
	Công ty TNHH Blue Ivy	*39.084.200.000*	-	-	-
	Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	*24.114.444.772*	-	-	-
	Phải thu tổ chức và cá nhân khác	121.310.629	-	-	-
5b.	***Dài hạn***	***15.000.000***	-	***15.000.000***	-
	Ký quỹ	15.000.000	-	15.000.000	-
	Cộng	**157.409.443.500**	-	**10.899.099.443**	-

6. Chi phí chờ phân bổ

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
6a.	***Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn***		
	Chi phí bảo hiểm	-	50.825.873
	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	1.673.476.356	41.659.038
	Cộng	**1.673.476.356**	**92.484.911**

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
6b.	***Chi phí chờ phân bổ dài hạn***		
	Chi phí công cụ, dụng cụ	254.550.085	10.701.013
	Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	340.256.668	20.578.395
	Cộng	**594.806.753**	**31.279.408**

7. Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	-	4.047.770.329	162.070.000	**4.209.840.329**
Tăng trong kỳ	1.271.443.819	928.750.001	-	**2.200.193.820**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**1.271.443.819**	**4.976.520.330**	**162.070.000**	**6.410.034.149**
Giá trị hao mòn				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	-	3.774.390.697	162.070.000	**3.936.460.697**
Khấu hao trong kỳ	34.768.142	208.349.789	-	**243.117.931**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	34.768.142	3.982.740.486	162.070.000	**4.179.578.628**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	-	273.379.632	-	**273.379.632**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**1.236.675.677**	**993.779.844**	-	**2.230.455.521**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.586.784.773 VND

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	14.688.706.650	**14.688.706.650**
Tăng trong kỳ	2.350.000.000	**2.350.000.000**
Tại ngày 30 tháng 9 năn	**17.038.706.650**	**17.038.706.650**
Giá trị hao mòn		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	14.688.706.650	**14.688.706.650**
Khấu hao trong kỳ	326.388.890	**326.388.890**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**15.015.095.540**	**15.015.095.540**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	-	-
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026	**2.023.611.110**	**2.023.611.110**

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.688.706.650 VND

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
Ứng dụng phần mềm	942.592.593	-
Nâng cấp phần mềm	-	2.042.000.000
Cộng	**942.592.593**	**2.042.000.000**

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	***2.521.516.495.000***	***(898.931.064.508)***		***2.521.516.495.000***	***(865.883.674.669)***	
Công ty Cổ phần Anova Feed	699.925.600.000	-	(*)	699.925.600.000	-	(*)
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	682.934.857.834	(640.430.045.886)	(*)	682.934.857.834	(623.059.948.266)	(*)
Công ty TNHH Asian PacifiXo	477.983.000.000	(146.515.516.303)	(*)	477.983.000.000	(128.228.845.155)	(*)
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn VET	378.843.200.000	-	(*)	378.843.200.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Anova Farm	186.700.000.000	(111.172.893.749)	(*)	186.700.000.000	(113.488.687.861)	(*)
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	44.800.000.000	-	(*)	44.800.000.000	-	(*)
Công ty Liên doanh TNHH Anova	26.854.837.166	-	(*)	26.854.837.166	-	(*)
Công ty Cổ phần Anova Biotech	12.475.000.000	-	(*)	12.475.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Anova Tech	11.000.000.000	(812.608.570)	(*)	11.000.000.000	(1.106.193.387)	(*)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***43.555.224.469***	***(22.914.548.341)***		***43.555.224.469***	***(22.914.548.341)***	
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	14.821.385.049	-	(*)	14.821.385.049	-	(*)
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Vet Va Co	28.733.839.420	(22.914.548.341)	(**)	28.733.839.420	(22.914.548.341)	(**)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***33.530.784.778***	***(5.342.012.518)***	***28.188.772.260***	***33.530.784.778***	***(2.658.295.841)***	***30.872.488.937***
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	33.530.784.778	(5.342.012.518)	28.188.772.260	33.530.784.778	(2.658.295.841)	30.872.488.937
			(**)			(**)
Cộng	**2.598.602.504.247**	**(927.187.625.367)**		**2.598.602.504.247**	**(891.456.518.851)**	

Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("ngày định giá")

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên Báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết

Các công ty con, công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***91.960.000***	***3.300.000***
Công ty Cổ phần Anova Feed	2.200.000	3.300.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	89.760.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	**601.836.574**	**13.109.260**
Các nhà cung cấp khác	601.836.574	13.109.260
Cộng	**693.796.574**	**16.409.260**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT - nội địa	157.431.032	457.183.741	(605.040.577)	9.574.196
Thuế thu nhập cá nhân	345.446.935	5.289.948.055	(4.955.247.292)	680.147.698
Cộng	**502.877.967**	**5.747.131.796**	**(5.560.287.869)**	**689.721.894**

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	7.900.661.386	1.824.005.951
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	4.930.215.825	1.101.548.460
Cộng	**12.830.877.211**	**2.925.554.411**

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Deutsch Investitions -Und Entwicklungsgesellschaft MBH	87.168.586.774	*68.454.787.393*
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	5.452.788	*4.852.788*
Cộng	**87.174.039.562**	**68.459.640.181**

15. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả	252.882.875.000	252.882.875.000	256.846.037.500	256.846.037.500
Deutsch Investitions - Und Entwicklungsgesellschaft MBH	252.882.875.000	*252.882.875.000*	256.846.037.500	*256.846.037.500*
Cộng	**252.882.875.000**	**252.882.875.000**	**256.846.037.500**	**256.846.037.500**

16. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan	***2.825.320.195***	***2.624.813.600***
Công ty Cổ phần Anova Feed	1.935.443.665	1.798.089.600
Công ty Cổ phần Anova Biotech	107.735.335	100.089.600
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn VET	123.928.530	115.133.600
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	83.953.165	77.995.200
Công ty Liên doanh TNHH Anova	489.708.720	454.955.200
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	84.550.780	78.550.400
Các khách hàng khác	-	-
Cộng	**2.825.320.195**	**2.624.813.600**

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.197.843.250.000	426.598.785.061	56.168.593.424	(231.873.895.576)	**1.448.736.732.909**
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	118.261.660.096	**118.261.660.096**
Số dư cuối năm trước	**1.197.843.250.000**	**426.598.785.061**	**56.168.593.424**	**(113.612.235.480)**	**1.566.998.393.005**
Số dư đầu năm nay	1.197.843.250.000	426.598.785.061	56.168.593.424	(113.612.235.480)	**1.566.998.393.005**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	88.727.150.573	**88.727.150.573**
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.746.148.871)	**(7.746.148.871)**
Số dư cuối kỳ này	**1.197.843.250.000**	**426.598.785.061**	**56.168.593.424**	**(32.631.233.778)**	**1.647.979.394.707**

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thương mại Bảo Khang	785.873.850.000	785.873.850.000
Công ty Cổ phần Đầu tư A.N.O.V.A	164.389.210.000	164.389.210.000
Các cổ đông khác	247.580.190.000	247.580.190.000
Cộng	**1.197.843.250.000**	**1.197.843.250.000**

Các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 07/2026/NQ-ĐHĐCĐ-NCG ngày 29 tháng 6 năm 2026, các cổ đông đã thông qua việc không thực hiện kế hoạch phát hành cổ phiếu ESOP của Công ty đã được phê duyệt năm 2025. Mặt khác, Công ty đã thông qua kế hoạch phát hành cổ phiếu cho người lao động ESOP năm 2026 của Công ty với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành không quá 5% số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty tại thời điểm phát hành, thời gian thực hiện chậm nhất đến quý II năm 2027.

17c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	119.784.325	119.784.325
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	119.784.325	119.784.325
- *Cổ phiếu phổ thông*	*119.784.325*	*119.784.325*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.784.325	119.784.325
- *Cổ phiếu phổ thông*	*119.784.325*	*119.784.325*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu

17d. Cổ tức đã trả *: Không phát sinh*

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán *: Không phát sinh*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý	12.636.305.305	15.806.576.939
Doanh thu cho thuê văn phòng	1.657.680.000	2.232.504.000
Doanh thu khác	20.370.371	-
Cộng	**14.314.355.676**	**18.039.080.939**

1b. Doanh thu đối với các bên liên quan *Thuyết minh VII.1*

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.306.508.587	3.720.577.583
Giá vốn cho thuê văn phòng	1.060.952.828	1.095.506.264
Cộng	**6.367.461.415**	**4.816.083.847**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	7.715.813.277	2.787.147
Cổ tức, lợi nhuận được chia *(Thuyết minh VII.1b)*	154.920.868.740	50.937.975.222
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	*24.114.444.772*	*23.740.688.788*
Công ty Liên doanh TNHH Anova	*24.844.664.674*	*14.077.658.387*
Công ty Cổ phần Anova Feed	*74.209.506.022*	-
Công ty Cổ phần Anova Biotech	*15.171.243.295*	*6.006.805.698*
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn VET	*6.428.673.777*	*2.764.641.548*
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	*10.152.336.200*	*4.348.180.801*
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.443.100.531	-
Cộng	**168.079.782.548**	**50.940.762.369**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Chi phí đi vay	20.150.572.154	22.176.219.416
Chiết khấu thanh toán cho người mua	-	140.625.360
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	223.600.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	10.414.093.416
Dự phòng tổn thất đầu tư (Hoàn nhập)	35.731.106.516	46.349.765.414
Chi phí tài chính khác	9.441.854.169	5.173.662.932
Cộng	**65.323.532.839**	**84.477.966.538**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	15.435.453.373	12.974.428.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.951.270	49.049.146
Thuế, phí và lệ phí	1.759.335	4.289.212
Chi phí dự phòng (Hoàn nhập)	221.817.837	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.515.949.618	748.471.429
Các chi phí khác	748.061.964	190.608.059
Cộng	**21.971.993.397**	**13.966.846.656**

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước (Trình bày lại)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88.727.150.573	(34.224.532.170)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*44.643.793.694*	*63.279.226.625*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(2.925.554.411)*	*(2.890.411.357)*
Thu nhập tính thuế	130.445.389.856	26.164.283.098
Thu nhập được miễn thuế	(154.920.868.740)	(50.937.975.222)
Thu nhập tính thuế	(24.475.478.884)	(24.773.692.124)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

7. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân công	19.297.600.336	15.933.689.728
Chi phí khấu hao tài sản cố định	569.506.821	122.799.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.500.708.519	2.531.544.362
Chi phí khác	971.639.136	194.897.271
Cộng	**28.339.454.812**	**18.782.930.503**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu

1a. Bên có liên quan của Công ty bao gồm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại Bảo Khang	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư A.N.O.V.A	Cổ đông
Công ty Cổ phần Anova Biotech	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Anova Farm	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Anova Feed	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn VET	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Anova Tech	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Công ty con trực tiếp
Công ty Liên doanh TNHH Anova	Công ty con trực tiếp
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Asian PacifiXo	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Quốc Tế	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm	Công ty con gián tiếp
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần thuốc Thú y Trung ương Vet Va Co	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần NovaGroup	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Global Membership	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Blue Ivy	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt

1b. Giao dịch với bên có liên quan

Bên liên quan là các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị

			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
Họ và tên	**Chức vụ**	**Tính chất thu nhập**	**Năm nay**	**Năm trước**
Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch	Thù lao	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Thành viên	Thù lao	-	120.000.000
Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Thành viên	Thù lao	135.000.000	15.000.000
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên độc lập	Thù lao	90.000.000	135.000.000
Bà Trần Thu Hằng	Thành viên độc lập	Thù lao	45.000.000	-

Thu nhập của các thành viên Ban quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Tính chất thu nhập	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Tổng Giám đốc	Tiền lương	2.756.097.027	503.335.000
Ông Trần Mạnh Hào	Tổng Giám đốc	Tiền lương	885.759.000	366.497.391
Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc	Tiền lương	-	2.560.269.043
Bà Đặng Ngọc Khánh Vân	Phó Tổng Giám đốc Điều hành và Quản trị hệ thống	Tiền lương	-	569.512.571
Ông Huỳnh Bảo Thuần	Phó Tổng Giám đốc Sale và Maketing	Tiền lương	-	609.048.000
Bà Đỗ Thị Mỹ Nhung	Kế toán trưởng	Tiền lương	670.535.000	527.336.000

Bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Anova Feed		
Cung cấp dịch vụ, hàng hóa	4.694.979.502	4.340.220.860
Thuê kho	9.000.000	9.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	74.209.506.022	-
Đi vay	-	2.800.000.000
Chi phí đi vay	-	61.216.438
Chiết khấu thanh toán	-	140.625.360
Đi mượn	-	12.500.000.000
Tổng Công ty Mía đường II - CTCP		
Cung cấp dịch vụ	-	2.000.769.231
Chi phí đi vay	-	266.034.803
Cho vay	43.743.000.000	-
Lãi cho vay	1.482.163.510	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn VET		
Cung cấp dịch vụ	2.242.493.470	2.194.342.231
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.428.673.777	2.764.641.548
Công ty Cổ phần Anova Farm		
Cung cấp dịch vụ	-	208.257.231
Lãi cho vay	298.589.950	-
Đi vay	-	1.000.000.000
Chi phí đi vay	-	44.547.944
Công ty Cổ phần Thành Nhơn		
Cung cấp dịch vụ	2.469.826.335	2.456.054.731
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.152.336.200	4.348.180.801
Công ty Liên doanh TNHH Anova		
Cung cấp dịch vụ	2.301.689.613	1.756.635.231
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.844.664.674	14.077.658.387

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Anova Biotech		
Cung cấp dịch vụ	2.200.360.165	2.168.786.731
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.171.243.295	6.006.805.698
Đi vay	2.000.000.000	1.000.000.000
Chi phí đi vay	3.183.562	394.642.739
Công ty Cổ phần Anova Tech		
Cung cấp dịch vụ	-	20.769.231
Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie		
Cung cấp dịch vụ	230.400.000	259.200.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.114.444.772	23.740.688.788
Thuê xe	315.000.000	270.000.000
Công ty TNHH Asian PacifiXo		
Cho vay	27.000.000.000	-
Lãi cho vay	1.464.158.909	-
Thanh lý CCDC	18.518.519	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm		
Cung cấp dịch vụ	-	1.440.000.000
Mua hàng hóa	541.665	3.034.335
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Quốc Tế		
Cung cấp dịch vụ	13.966.000	-
Công ty Cổ phần Anova Agri Bình Dương		
Cung cấp dịch vụ	46.440.220	32.572.231
Công ty TNHH Blue Ivy		
Tiền đặt cọc	39.084.200.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan được trình bày tại các thuyết minh số V.2b, V.3, V.4, V.5a, V.10, V.11, V.16.

2. Số liệu so sánh

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho các Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 của Bộ tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ tài chính và Thông tư 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

Ảnh hưởng của việc áp dụng Chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính như sau:

		Trước điều chỉnh			Sau điều chỉnh	
		Mã số	Số tiền	Các điều chỉnh	Mã số	Số tiền
Báo cáo tình hình tài chính						
Phải thu ngắn hạn khác	(i)	136	10.981.245.196	(97.145.753)	135	10.884.099.443
Phải thu về cho vay dài hạn	(i)	215	7.956.000.000	(7.956.000.000)	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	(i)	255	-	(8.053.145.753)	265	(8.053.145.753)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	(ii)	-	-	219.132.930	313	219.132.930
Phải trả ngắn hạn khác	(ii)	319	68.678.773.111	(219.132.930)	320	68.459.640.181

(i) Phải thu về cho vay dài hạn (mã số 215) và lãi cho vay phải thu ngắn hạn (mã số 136) được trình bày lại vào chỉ tiêu Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (mã số 265).

(ii) Phải trả cổ tức của chỉ tiêu Phải trả ngắn hạn khác (mã số 319) được trình bày lại vào chỉ tiêu Phải trả cổ tức, lợi nhuận (mã số 313).

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 106.060.924.967 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 147.937.583.584 VND). Yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, thông qua việc gia hạn một số khoản vay dài hạn đến hạn trả cùng với việc nhận cổ tức và giải ngân các khoản vay mới từ các công ty thành viên, Công ty có khả năng tạo ra đủ dòng tiền để tài trợ cho hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty trong tương lai gần. Ban Tổng giám đốc đánh giá rằng Báo cáo tài chính 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 được lập trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục là phù hợp.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

TP. HCM, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT kiêm đại diện pháp luật
Nguyễn Xuân Phi	Đỗ Thị Mỹ Nhung	Nguyễn Hiếu Liêm